

**Phụ lục IV: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THIẾU ĐẤT SO VỚI CHUẨN (GD MẦM NON)**

*(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)*

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
	<b>Tổng</b>						<b>94.323</b>	<b>64</b>	<b>32</b>	<b>80.169</b>	<b>72.152</b>	04 trường di dời
1	Đặc khu Cát Hải	Trường MN thị trấn Cát Hải	10	262	3.144	1.886	1.258	x			0	
2	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Hoàng Châu	4	91	1.092	986	106	x			0	
3	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Sao Mai	7	207	2.484	1.833	651		x	3.192	2.873	Đang thực hiện dự án Xây dựng trường Mầm non Sao Mai (cơ sở 2)
4	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Sơn Ca	25	554	6.648	5.481	1.167	x			0	
5	Phường An Biên	Trường MN An Dương	15	480	3.840	1.922	1.918	x			0	
6	Phường An Biên	Trường MN Hướng Dương	15	488	3.904	3.400	504	x			0	
7	Phường An Biên	Trường MG Kim Đồng II	11	301	2.408	587	1.821	x			0	
8	Phường An Biên	Trường MN Hoa Thủy Tiên	13	372	2.976	578	2.398	x			0	
9	Phường An Dương	Trường MN Bắc Sơn	15	488	3.904	1.428	2.476		x	2.476	2.228	
10	Phường An Dương	Trường MN Nam Sơn	16	546	4.368	1.253	3.115		x	3.814	3.433	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND phường Nam Sơn cũ
11	Phường An Hải	Trường MN An Đồng II	16	484	3.872	2.162	1.710	x			0	
12	Phường Bạch Đằng	Trường MN Minh Đức	16	543	4.344	2.807	1.537	x			0	
13	Phường Bạch Đằng	Trường MN Minh Tân	20	665	5.320	4.789	531	x			0	
14	Phường Bạch Đằng	Trường MN Ngũ Lão	21	680	5.440	4.804	636	x			0	
15	Phường Đồ Sơn	Trường MN Quận	10	225	1.800	1.511	290	x			0	
16	Phường Đồ Sơn	Trường MN Ngọc Xuyên	9	216	1.728	913	815	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
17	Phường Đông Hải	Trường MN Đông Hải 1	14	395	3.160	758	2.402		x	2.751	2.476	Đã GPMB
18	Phường Đông Hải	Trường MN Đông Hải 2	16	400	3.200	1.851	1.349		x	1.349	1.214	
19	Phường Dương Kinh	Trường MN Hải Thành	11	325	2.600	2.423	177	x			0	
20	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 2	9	302	2.416	1.136	1.280		x	481	433	Dự kiến cơ sở 2 của Trường MN Sao Sáng 1 phường Ngô Quyền
21	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 4	14	443	3.544	3.418	126		x	2.000	1.800	Dự kiến cơ sở 2 của Trường MN Sao Sáng 1 phường Ngô Quyền
22	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 5	14	361	2.888	1.102	1.786		x	215	194	CS 2: Dự kiến ở trụ sở cũ TT phát triển quỹ đất thành phố
23	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 7	9	302	2.416	1.947	469	x			0	
24	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 8	10	330	2.640	1.360	1.280		x	405	365	Dự kiến mở rộng diện tích trên diện tích đất của trạm y tế phường Đông Khê
25	Phường Hải An	Trường MN Tràng Cát	15	409	3.272	2.740	532		x	700	630	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND phường Tràng Cát (số 28 đường Tràng Cát)
26	Phường Hải An	Trường MN Đằng Hải	18	592	4.736	3.762	974	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
27	Phường Hải An	Trường MN Đăng Lâm	14	424	3.392	1.744	1.648		x	1.720	1.548	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND phường Đăng Lâm (số 18 Lược Hành)
28	Phường Hải Dương	Trường MN Quang Trung	13	280	2.240	1.887	353	x			0	
29	Phường Hải Dương	Trường MN Trần Hưng Đạo	6	91	728	295	433	x				Có KH sáp nhập
30	Phường Hải Dương	Trường MN Ngọc Châu	26	618	4.944	4.560	384	x			0	
31	Phường Hòa Bình	Trường MN An Lư	19	721	5.768	5.245	523		x	13.314	11.983	Xây dựng trường mới tại khu đất mới 13.314 m2
32	Phường Hòa Bình	Trường MN Thủy Triều	18	659	5.272	4.824	448		x	12.000	10.800	Quy hoạch vị trí mới gộp 3 điểm trường về 1 khu (Theo Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030)
33	Phường Hồng An	Trường MN Sơn Ca	13	278	2.224	1.795	429		x	429	386	
34	Phường Hồng Bàng	Trường MN Hùng Vương	16	493	3.944	3.304	640		x	800	720	Trụ sở Công an phường Hùng Vương (cũ)
35	Phường Hồng Bàng	Trường MN Thượng Lý	13	293	2.344	1.875	469		x	532	479	Có thể mở sang bên cạnh là trụ sở UBND phường Thượng Lý cũ
36	Phường Hồng Bàng	Trường MN Hạ Lý	10	273	2.184	783	1.402	x			0	
37	Phường Hồng Bàng	Trường MN Phan Bội Châu	12	311	2.488	1.782	706	x			0	
38	Phường Hồng Bàng	Trường MN Hoàng Văn Thụ	15	365	2.920	2.670	250	x			0	
39	Phường Kiến An	Trường MN Bắc Sơn	13	420	3.360	2.101	1.259	x			0	
40	Phường Kiến An	Trường MN Đồng Hòa	13	338	2.704	2.257	447	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
41	Phường Kiến An	Trường MN Trần Thành Ngo	19	522	4.176	3.141	1.035	x			0	
42	Phường Kiến An	Trường MN Hương Sen	8	245	1.960	694	1.266	x			0	
43	Phường Kinh Môn	Trường MN An Lưu	17	362	2.896	2.449	447	x			0	
44	Phường Lê Chân	Trường MN Hoa Lan	15	380	3.040	906	2.134	x			0	
45	Phường Lê Chân	Trường MN Kim Đồng III	13	315	2.520	1.090	1.430	x			0	
46	Phường Lê Chân	Trường MG Kim Đồng IV	12	420	3.360	1.632	1.728	x			0	
47	Phường Lê Chân	Trường MN Nguyễn Công Trứ	10	255	2.040	346	1.694		x	1.694	1.525	
48	Phường Lê Chân	Trường MN Dư Hàng Kênh	19	531	4.248	3.317	931	x			0	
49	Phường Lê Chân	Trường MN Kênh Dương	10	280	2.240	917	1.323	x			0	
50	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Hoa Sứ	20	511	4.088	1.741	2.348	x			0	
51	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Lê Thanh Nghị	6	108	864	449	415	x				KH sáp nhập với trường Mầm non Bình Minh
52	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Tân Bình	15	379	3.032	1.837	1.195	x			0	Đang xin khu đất tại khu Đình Long
53	Phường Nam Đồ Sơn	Trường MN Hợp Đức	14	410	3.280	2.993	287	x			0	
54	Phường Nam Đồ Sơn	Trường MN Minh Đức	9	237	1.896	1.475	421	x			0	
55	Phường Ngô Quyền	Trường MN 8-3	13	422	3.376	2.550	826	x			0	
56	Phường Ngô Quyền	Trường MN Sao Sáng 1	13	354	2.832	1.104	1.728	x		4.450	4.005	Quy hoạch vị trí mới cơ sở 2 (đã GPMB)
57	Phường Ngô Quyền	Trường MN Sao Sáng 6	10	283	2.264	1.039	1.225	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
58	Phường Phù Liễn	Trường MN Hoa Cúc	12	315	2.520	1.178	1.342		x	2.520	2.268	Đề xuất di dời sang khu đất đối diện với Trường Mầm non Hoa Cúc (tuyến 2 đường Lưu Úc) có diện tích đất 7000 m2 có nguồn gốc đất nông nghiệp được quy hoạch đất trường Mầm non
59	Phường Phù Liễn	Trường MN Hoa Mai	11	307	2.456	1.886	570		x	520	468	Dãy nhà trạm y tế phường mượn sử dụng
60	Phường Thành Đông	Trường MN Nguyễn Trãi	14	345	2.760	1.655	1.106		x	1.200	1.080	UBND phường + Trạm y tế Nguyễn Trãi cũ
61	Phường Thành Đông	Trường MN Bình Hàn	13	253	2.024	1.015	1.009	x			0	
62	Xã An Khánh	Trường MN Thái Sơn	13	426	5.112	3.596	1.516	x			0	
63	Xã An Lão	Trường MN An Thắng	13	365	4.380	4.335	45	x			0	
64	Xã An Lão	Trường MN Trường Sơn	11	265	3.180	1.359	1.821		x	4.725	4.253	Đã có kế hoạch tiếp nhận UBND thị trấn Trường Sơn
65	Xã An Thành	Trường MN Ngũ Phúc	17	438	5.256	3.315	1.941	x			0	
66	Xã An Trường	Trường MN Bát Trạng	17	479	5.748	5.650	98	x			0	
67	Xã An Trường	Trường MN Trường Thành	13	349	4.188	2.156	2.032	x			0	
68	Xã Chấn Hưng	Trường MN Đông Hưng	12	317	3.804	3.300	504	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
69	Xã Hà Đông	Trường MN Vĩnh Lập	11	298	3.576	2.792	784		x	2.404	2.164	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND xã Vĩnh Lập cũ
70	Xã Kê Sắt	Trường MN Kê Sắt	18	458	5.496	2.984	2.512	x			0	
71	Xã Kiến Thụy	Trường MN Hữu Bằng	15	412	4.944	4.409	535	x			0	
72	Xã Kiến Thụy	Trường MN Thanh Sơn	10	231	2.772	2.615	157	x			0	
73	Xã Kiến Thụy	Trường MN Thụy Hương	11	283	3.396	3.064	332	x			0	
74	Xã Kim Thành	Trường MN Đại Đức	20	489	5.868	5.106	762	x			0	
75	Xã Kim Thành	Trường MN Tam Kỳ	16	376	4.512	3.900	612	x			0	
76	Xã Lạc Phượng	Trường MN Quang Trung	14	397	4.764	4.300	464		x	464	418	
77	Xã Lai Khê	Trường MN Lai Vu	17	393	4.716	4.083	633		x	633	570	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND xã Lai Vu cũ
78	Xã Nghi Dương	Trường MN Kiến Quốc	14	410	4.920	4.300	620	x			0	
79	Xã Nghi Dương	Trường MN Ngũ Phúc	13	362	4.344	3.868	476	x			0	
80	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Trường MN Trần Dương	16	382	4.584	4.164	420	x			0	
81	Xã Tân An	Trường MN Tân Phong	16	401	4.812	4.311	501	x			0	
82	Xã Tân Kỳ	Trường MN Tái Sơn	12	202	2.424	2.218	206	x			0	
83	Xã Tân Minh	Trường MN Đoàn Lập	15	373	4.476	2.944	1.532		x	1.532	1.379	
84	Xã Tân Minh	Trường MN Bạch Đằng	12	338	4.056	2.651	1.405		x	1.405	1.265	
85	Xã Thanh Hà	Trường MN Thanh Khê	11	243	2.916	2.100	816		x	1764	1.588	Đã có kế hoạch tiếp nhận UBND thị trấn Thanh Hà
86	Xã Tiên Lãng	Trường MN Phạm Đình Nguyên	12	371	4.452	3.160	1.292		x	1.292	1.163	
87	Xã Tiên Lãng	Trường MN Tiên Thanh	12	272	3.264	2.950	314	x			0	
88	Xã Tiên Minh	Trường MN Tiên Minh	14	384	4.608	4.224	384		x	5.000	4.500	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
89	Xã Tiên Minh	Trường MN Quang Phục	17	475	5.700	4.894	806		x	3.000	2.700	
90	Xã Tiên Minh	Trường MN Toàn Thắng	9	227	2.724	2.370	354		x	1.000	900	
91	Xã Tứ Kỳ	Trường MN Tứ Kỳ	20	435	5.220	4.784	436	x			0	
92	Xã Tuệ Tĩnh	Trường MN Cẩm Văn	15	340	4.080	3.072	1.008	x			0	
93	Xã Việt Khê	Trường MN Phù Ninh	13	304	3.648	3.166	482	x			0	
94	Xã Vĩnh Am	Trường MN Cao Minh	15	346	4.152	1.684	2.468	x			0	
95	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Cộng Hiền	12	359	4.308	3.747	561	x			0	
96	Xã Vĩnh Thịnh	Trường MN Trung Lập	16	389	4.668	4.330	338		x	388	349	



**Phụ lục IV: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THIẾU ĐẤT SO VỚI CHUẨN (GD TIỂU HỌC)**

*(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)*

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú		
								Không có quỹ đất để mở rộng	Có quỹ đất để mở rộng	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)			
	<b>Tổng</b>						<b>248.353</b>	<b>71</b>	<b>36</b>	<b>125.491</b>	<b>110.276</b>	03 trường di dời		
1	Phường An Biên	TH Nguyễn Đức Cảnh	49	2.161	12.966	6.500	6.466	x				0		
2	Phường An Biên	TH Trung Vương	25	917	5.502	1.590	3.912	x					0	
3	Phường An Biên	TH Võ Thị Sáu	52	2.410	14.460	3.576	10.884	x					0	
4	Phường An Biên	TH Vĩnh Niệm	37	1.500	9.000	4.403	4.598	x					0	
5	Phường An Dương	TH An Dương	30	1.327	7.962	6.879	1.083		x	3.900		3.510	Đất nông nghiệp sau trường tại TDP Cách Hạ	
6	Phường An Dương	TH Nam Sơn	36	1.267	7.602	5.933	1.669		x	1.669		1.502		
7	Phường An Hải	TH An Đồng	49	1.995	11.970	11.615	355	x					0	
8	Phường Bạch Đằng	TH Minh Đức	23	900	5.400	5.388	12	x					0	
9	Phường Đông Hải	TH Đông Hải 1	43	1.875	11.250	3.513	7.737	x					0	
10	Phường Gia Viên	TH Chu Văn An	50	2.239	13.434	6.575	6.859	x					0	
11	Phường Gia Viên	TH Đằng Giang	25	896	5.376	4.643	733		x	170		153	Điều chuyển đất công giữa các cơ quan nhà nước	
12	Phường Gia Viên	TH Kim Đồng	13	367	2.202	1.305	897	x					0	
13	Phường Gia Viên	TH Lê Hồng Phong	41	1.537	9.222	4.887	4.335		x	5.073		4.566	Bổ sung đất từ trường THCS Lê Hồng Phong	
14	Phường Gia Viên	TH Nguyễn Khuyến	15	422	2.532	1.600	932	x					0	
15	Phường Gia Viên	TH Nguyễn Trãi	30	949	5.694	4.765	929		x	460		414	Giải phóng mặt bằng khu dân cư liền kề	
16	Phường Hải An	TH Đằng Hải	50	2.308	13.848	6.043	7.805	x					0	
17	Phường Hải An	TH Cát Bi	42	1.804	10.824	3.861	6.963		x	7.000		6.300	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND phường Cát Bi (số 188 đường Cát Bi)	
18	Phường Hải An	TH Đằng Lâm	52	2.462	14.772	9.580	5.192	x					0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng	Có quỹ đất để mở rộng	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
19	Phường Hải Dương	TH Phú Lương	18	559	3.354	3.153	201	x			0	
20	Phường Hải Dương	TH Trần Quốc Toàn	15	445	2.670	2.478	192	x			0	
21	Phường Hải Dương	TH Tô Hiệu	33	1.115	6.690	6.289	401		x		0	Đã tiếp nhận Trụ sở Sở GDĐT
22	Phường Hải Dương	TH Ngọc Châu	28	986	5.916	5.150	766	x			0	
23	Phường Hòa Bình	TH Thủy Triều	30	1.128	6.768	6.449	319	x			0	
24	Phường Hồng An	TH Đại Bản I	24	865	5.190	4.646	544		x	2.164	1.948	Tiếp nhận trụ sở UBND phường Đại Bản (cũ)
25	Phường Hồng Bàng	TH Hùng Vương	35	1.211	7.266	6.823	443	x			0	
26	Phường Hồng Bàng	TH Bạch Đằng	35	1.325	7.950	4.086	3.864	x			0	
27	Phường Hồng Bàng	TH Ngô Gia Tự	32	1.058	6.348	3.658	2.690	x			0	
28	Phường Hồng Bàng	TH Nguyễn Tri Phương	26	944	5.664	3.650	2.014	x			0	
29	Phường Hồng Bàng	TH Đinh Tiên Hoàng	50	1.682	10.092	4.693	5.399	x			0	
30	Phường Hồng Bàng	TH Nguyễn Huệ	15	400	2.400	1.800	600	x			0	
31	Phường Hưng Đạo	TH Anh Dũng	26	947	5.682	4.268	1.414		x	1.414	1.273	
32	Phường Kiến An	TH Đồng Hoà	30	1.075	6.450	2.923	3.527	x			0	
33	Phường Kiến An	TH Quang Trung	16	453	2.718	2.139	579	x			0	
34	Phường Kiến An	TH Quán Trữ	19	600	3.600	2.040	1.560	x			0	
35	Phường Kiến An	TH Trần Thành Ngọ	26	926	5.556	3.023	2.533	x			0	
36	Phường Kiến An	TH Nguyễn Du	33	1.186	7.116	4.283	2.833	x			0	
37	Phường Kiến An	TH Thực Hành	13	409	2.454	2.450	4	x			0	
38	Phường Lê Chân	TH Dư Hàng	30	1.153	6.918	5.799	1.119	x			0	
39	Phường Lê Chân	TH Nguyễn Thị Minh Khai	35	1.553	9.318	3.588	5.731	x			0	
40	Phường Lê Chân	TH Nguyễn Công Trứ	22	897	5.382	1.646	3.736	x			0	
41	Phường Lê Chân	TH Nguyễn Văn Tố	50	2.487	14.922	4.600	10.322	x			0	
42	Phường Lê Chân	TH Tân Trào	19	654	3.924	1.686	2.238		x	2.238	2.014	
43	Phường Lê Chân	TH Trần Hưng Đạo	27	1.161	6.966	1.425	5.541	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng	Có quỹ đất để mở rộng	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
44	Phường Lê Chân	TH Dư Hàng Kênh	28	1.052	6.312	2.815	3.497	x			0	
45	Phường Lê Thanh Nghị	TH Thanh Bình	45	1.733	10.398	5.833	4.565		x	4.523	4.071	Tiếp nhận trụ sở trường MN Thanh Bình
46	Phường Lê Thanh Nghị	TH Lý Tự Trọng	28	960	5.760	2.264	3.496	x			0	
47	Phường Lê Thanh Nghị	TH Võ Thị Sáu	28	872	5.232	3.156	2.076	x			0	
48	Phường Lê Thanh Nghị	TH Đặng Quốc Chinh	13	398	2.388	1.248	1.140	x			0	
49	Phường Lê Thanh Nghị	TH Nguyễn Lương Bằng	37	1.317	7.902	3.747	4.155	x			0	
50	Phường Lê Thanh Nghị	TH Bình Minh	36	1.208	7.248	4.042	3.206		x	2.962	0	Tiếp nhận diện tích của trường THCS Bình Minh (do chuyển địa điểm)
51	Phường Ngô Quyền	TH Nguyễn Du	31	1.101	6.606	4.283	2.323	x			0	
52	Phường Ngô Quyền	TH Nguyễn Thượng Hiền	34	1.200	7.200	4.726	2.474	x			0	
53	Phường Ngô Quyền	TH Quang Trung	29	1.047	6.282	4.123	2.159	x			0	
54	Phường Ngô Quyền	TH Thái Phiên	30	1.070	6.420	5.292	1.128	x			0	
55	Phường Ngô Quyền	TH Trần Quốc Toàn	27	942	5.652	3.899	1.753	x		6.000	5.400	Quy hoạch vị trí mới (đã GPMB)
56	Phường Phù Liễn	TH Lê Hồng Phong	32	1.239	7.434	4.887	2.547	x			0	
57	Phường Phù Liễn	TH Nam Hà	25	860	5.160	4.730	430	x			0	
58	Phường Tân Hưng	TH Hải Tân	38	1.272	7.632	6.929	703	x			0	
59	Phường Thành Đông	TH Nguyễn Trãi	27	836	5.016	3.604	1.412	x			0	
60	Phường Thành Đông	TH Bình Hàn	25	765	4.590	2.651	1.939	x			0	
61	Phường Thủy Nguyên	TH Thủy Đường	32	1.264	7.584	6.200	1.384		x	1.384	1.246	
62	Phường Thủy Nguyên	TH Thủy Sơn	20	697	4.182	1.559	2.623	x			0	
63	Phường Tứ Minh	TH Tứ Minh	47	1.613	9.678	7.470	2.208		x	2.208	1.987	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng	Có quỹ đất để mở rộng	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
64	Xã An Khánh	TH Tân Viên	22	723	7.230	7.088	142	x			0	
65	Xã An Lão	TH Thị Trấn An Lão	19	659	6.590	6.000	590		x	590	531	
66	Xã An Lão	TH Trường Sơn	24	769	7.690	5.157	2.533	x			0	
67	Xã An Phú	TH Cộng Hòa	30	936	9.360	8.411	949		x	5.000	4.500	Đang lập QH về phía Tây
68	Xã Cẩm Giang	TH Định Sơn	29	935	9.350	9.193	157	x			0	
69	Xã Đường An	TH Thúc Kháng	19	563	5.630	4.557	1.073		x	1.073	965	
70	Xã Đường An	TH Thái Minh	31	974	9.740	7.436	2.304		x	2.304	2.074	
71	Xã Gia Lộc	TH Tân Tiến	14	411	4.110	4.040	70	x			0	
72	Xã Hà Bắc	TH Hồng Lạc	29	955	9.550	5.931	3.619		x	3.619	3.257	
73	Xã Hà Nam	TH Liên Mạc	19	575	5.750	5.160	590	x			0	
74	Xã Hà Tây	TH Thanh Hải	39	1.322	13.220	8.191	5.029		x	5.029	4.526	
75	Xã Hà Tây	TH An Phượng	30	909	9.090	7.548	1.542		x	1.542	1.388	
76	Xã Kê Sắt	TH Kê Sắt	45	1.512	15.120	7.540	7.580		x	7.580	6.822	
77	Xã Kê Sắt	TH Vĩnh Hồng	26	838	8.380	5.112	3.268	x			0	
78	Xã Kiến Hưng	TH Tân Trào	22	733	7.330	4.474	2.856	x			0	
79	Xã Kiến Minh	TH Đại Đồng	17	551	5.510	4.157	1.353	x			0	
80	Xã Mao Điền	TH Cẩm Phúc	28	939	9.390	5.363	4.027		x	4.027	3.624	
81	Xã Mao Điền	TH Cẩm Điền	18	548	5.480	4.287	1.193		x	1.193	1.074	
82	Xã Nam An Phụ	TH Lạc Long	17	526	5.260	5.190	70		x	70	63	
83	Xã Nam Sách	TH Nam Sách	30	903	9.030	7.202	1.828		x	10.872	9.784	Chuyển địa điểm mới
84	Xã Nghi Dương	TH Kiến Quốc	26	910	9.100	6.156	2.944		x	2.944	2.650	
85	Xã Nguyễn Bình Khiêm	TH Trần Dương	19	605	6.050	5.400	650	x			0	
86	Xã Nguyễn Lương Bằng	TH Đoàn Tùng	23	745	7.450	6.665	785	x			0	
87	Xã Nguyễn Lương Bằng	TH Phạm Kha	22	703	7.030	5.989	1.041	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng	Có quỹ đất để mở rộng	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
88	Xã Ninh Giang	TH Ninh Giang	15	453	4.530	3.795	735		x	753	678	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trung tâm chính trị huyện cũ
89	Xã Phú Thái	TH Phúc Thành	13	368	3.680	3.634	46		x	6.295	5.666	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND xã Phúc Thành cũ
90	Xã Tân An	TH Tân Phong	23	718	7.180	6.155	1.025	x			0	
91	Xã Tân Kỳ	TH Đại Hợp	20	580	5.800	4.231	1.569	x			0	
92	Xã Tân Minh	TH Đoàn Lập	21	688	6.880	5.223	1.657		x	1.657	1.492	
93	Xã Thái Tân	TH An Sơn	19	562	5.620	5.112	508	x			0	
94	Xã Tiên Lãng	TH Tiên Lãng	30	1.031	10.310	6.805	3.505		x	3.505	3.155	
95	Xã Tiên Lãng	TH Minh Đức	15	501	5.010	2.573	2.437		x	2.437	2.193	
96	Xã Tiên Minh	TH Tiên Minh	21	613	6.130	5.014	1.116	x		10.000	9.000	Quy hoạch vị trí mới
97	Xã Trần Phú	TH Quốc Tuấn	25	810	8.100	5.848	2.252	x			0	
98	Xã Tứ Kỳ	TH Quang Phục	20	601	6.010	5.872	138	x			0	
99	Xã Việt Khê	TH Kỳ Sơn	24	882	8.820	7.840	980	x			0	
100	Xã Vĩnh Bảo	TH Thị Trấn Vĩnh Bảo	26	894	8.940	8.759	181		x	181	163	
101	Xã Vĩnh Bảo	TH Vĩnh Quang	19	615	6.150	6.082	68	x			0	
102	Xã Vĩnh Lại	TH Nghĩa An	27	851	8.510	7.175	1.335	x			0	
103	Xã Vĩnh Thịnh	TH Việt Tiến	22	765	7.650	4.618	3.032	x			0	
104	Xã Vĩnh Thuận	TH Dũng Tiến	22	771	7.710	5.254	2.456		x	2.456	2.210	
105	Xã Vĩnh Thuận	TH Giang Biên	25	860	8.600	5.505	3.095	x			0	
106	Xã Yết Kiêu	TH Lê Lợi	20	631	6.310	5.917	393		x	7.200	6.480	Đất nông nghiệp liền kề
107	Xã Yết Kiêu	TH Thống Nhất	24	750	7.500	7.016	484		x	4.000	3.600	Đất nông nghiệp liền kề



**Phụ lục IV: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THIẾU ĐẠT SO VỚI CHUẨN (GD THCS)**

*(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)*

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
<b>Tổng</b>							<b>302.755</b>	<b>66</b>	<b>40</b>	<b>321.615</b>	<b>286.304</b>	<b>05 trường di dời</b>
1	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Hoàng Châu	9	254	2.540	2.382	158		x	158	142	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND xã Hoàng Châu
2	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Nghĩa Lộ	18	434	4.340	3.612	728		x	8.522	7.670	Đang thực hiện dự án Xây dựng trường TH-THCS Nghĩa Lộ (cơ sở 2)
3	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Đoàn Đức Thái	25	796	7.960	7.832	128	x			0	
4	Phường An Biên	THCS Lê Chân	27	1.155	6.930	6.000	930	x			0	
5	Phường An Biên	THCS Nguyễn Bá Ngọc	36	1.766	10.596	3.774	6.822	x			0	
6	Phường An Biên	THCS Võ Thị Sáu	39	2.053	12.318	2.772	9.546	x			0	
7	Phường An Biên	THCS Vĩnh Niệm	25	1.221	7.326	4.400	2.926	x			0	
8	Phường An Dương	THCS An Dương	34	1.569	9.414	7.550	1.864		x	16.072	14.465	Đề xuất Dự án Xây dựng trường THCS An Dương mới tại khu đất mới 16.072 m2
9	Phường An Dương	THCS Nam Sơn	29	1.228	7.368	6.652	716		x	716	644	Đang thực hiện dự án Xây dựng mở rộng Trường Trung học cơ sở Nam Sơn
10	Phường An Phong	THCS An Hòa	25	1.008	6.048	5.136	912	x			0	
11	Phường Đông Hải	TH-THCS Đông Hải 2	48	1.923	11.538	5.203	6.335	x		140.000	126.000	Đã quy hoạch ra vị trí mới 140.000m2
12	Phường Đông Hải	THCS Nam Hải	15	679	4.074	3.264	810		x	1.865	1.679	Đã quy hoạch 1865m2
13	Phường Đông Hải	THCS Đông Hải	46	2.290	13.740	9.233	4.507	x			0	Đã quy hoạch ra vị trí mới 4507m2
14	Phường Gia Viên	THCS An Đà	28	1.386	8.316	2.338	5.978	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
15	Phường Gia Viên	THCS Chu Văn An	54	2.897	17.382	6.301	11.081	x			0	
16	Phường Gia Viên	THCS Lê Hồng Phong	32	1.232	7.392	5.073	2.319		x	9.568	8.611	Giải phóng mặt bằng khu tập thể Đồng Quốc Bình (cũ)
17	Phường Hải An	THCS Tràng Cát	20	967	5.802	4.410	1.392	x			0	
18	Phường Hải An	THCS Đằng Hải	43	2.154	12.924	4.240	8.684		x	8.672	7.805	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND phường Đằng Hải (số 51 Đoàn Kết)
19	Phường Hải An	THCS Lê Lợi	51	2.658	15.948	4.360	11.588		x	11.564	10.408	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND phường Cát Bi (số 186 đường Cát Bi)
20	Phường Hải An	THCS Đằng Lâm	47	2.352	14.112	4.418	9.694	x			0	
21	Phường Hải Dương	THCS Ngọc Châu	39	1.877	11.262	8.464	2.798		x	2.798	2.518	
22	Phường Hải Dương	THCS Ngô Gia Tự	27	1.035	6.210	4.402	1.809	x			0	
23	Phường Hải Dương	THCS Trần Hưng Đạo	14	512	3.072	2.981	91	x			0	
24	Phường Hồng An	THCS An Hồng	26	1.119	6.714	5.707	1.007	x			0	
25	Phường Hồng An	THCS Đại Bản	35	1.550	9.300	7.641	1.659	x			0	
26	Phường Hồng Bàng	THCS Hùng Vương	21	1.002	6.012	4.678	1.334		x	1.334	1.201	
27	Phường Hồng Bàng	THCS Hồng Bàng	52	2.792	16.752	5.257	11.495		x	1.079	971	Trụ sở của Sở LĐTB&XH (cũ)
28	Phường Kiến An	THCS Bắc Sơn	19	823	4.938	2.880	2.058	x			0	
29	Phường Kiến An	THCS Đồng Hoà	30	1.438	8.628	3.948	4.680	x			0	
30	Phường Lê Chân	THCS Hoàng Diệu	22	945	5.670	2.230	3.440		x	3.440	3.096	
31	Phường Lê Chân	THCS Ngô Quyền	55	2.773	16.638	3.968	12.670		x		0	Tiếp nhận trụ sở Trung tâm GDTX Hải Phòng tại số 33 Nguyễn Đức Cảnh
32	Phường Lê Chân	THCS Tô Hiệu	48	2.463	14.778	3.586	11.192	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
33	Phường Lê Chân	THCS Trương Công Định	28	1.278	7.668	2.900	4.768	x			0	
34	Phường Lê Chân	THCS Dư Hàng Kênh	27	1.277	7.662	3.276	4.386	x			0	
35	Phường Lê Chân	THCS Trần Phú	60	3.179	19.074	4.100	14.974	x			0	
36	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Lê Hồng Phong	23	959	5.754	2.418	3.336		x	3.500	0	Tiếp nhận 500m2 trụ sở Trung tâm đầu giá và 3000m2 phần đất phía sau của Trung tâm triển lãm Hải Dương cũ
37	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Bình Minh	34	1.518	9.108	2.962	6.146	x		12.991	11.692	Quy hoạch vị trí mới: Tiếp nhận trụ sở Hội nông dân, Thanh tra cũ
38	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Tân Bình	50	2.515	15.090	8.250	6.840		x		0	Dự kiến tiếp nhận trường THPT Nguyễn Du
39	Phường Lưu Kiếm	THCS Trần Hưng Đạo	30	1.302	7.812	7.414	398	x			0	
40	Phường Lưu Kiếm	THCS Liên Khê	22	955	5.730	5.705	25	x			0	
41	Phường Ngô Quyền	THCS Đà Nẵng	42	1.775	10.650	6.408	4.243	x			0	
42	Phường Ngô Quyền	THCS Lạc Viên	33	1.581	9.486	5.434	4.052	x			0	
43	Phường Ngô Quyền	THCS Quang Trung	27	1.164	6.984	5.705	1.279	x			0	
44	Phường Phù Liễn	THCS Bắc Hà	17	742	4.452	4.286	166	x			0	
45	Phường Phù Liễn	THCS Lương Khánh Thiện	41	2.005	12.030	6.073	5.957		x	1.432	1.289	Khu đất sau trường: Trường THPT Phan Đăng Lưu

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
46	Phường Phù Liễn	THCS Trần Phú	38	1.874	11.244	3.949	7.295		x	13.000	11.700	Dự kiến di dời: Đề xuất xây dựng cơ sở 2 tại Khu đất giáp đường nối Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, hiện đã giải phóng mặt bằng và đang lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
47	Phường Thành Đông	THCS Bình Hàn	24	1.136	6.816	2.331	4.485	x			0	
48	Phường Thủy Nguyên	THCS Tân Dương	14	674	4.044	3.350	694	x			0	
49	Phường Tứ Minh	THCS Tứ Minh	30	1.264	7.584	5.990	1.594	x			0	
50	Xã An Hưng	THCS Nguyễn Chuyên Mỹ	19	790	7.900	6.200	1.700	x			0	
51	Xã An Khánh	THCS Mỹ Đức	24	1.013	10.130	5.060	5.070	x			0	
52	Xã An Khánh	THCS Tân Viên	18	734	7.340	7.145	195	x			0	
53	Xã An Lão	THCS Trường Sơn	17	769	7.690	5.346	2.344	x			0	
54	Xã An Phú	THCS An Lâm	14	595	5.950	5.000	950		x	5.000	4.500	Đang QH mở rộng 5000m2 về phí Tây
55	Xã An Phú	THCS Cộng Hòa	20	882	8.820	5.529	3.291		x	5.773	5.196	Có QH mở rộng 5.773 m2
56	Xã An Quang	THCS Quang Trung	17	673	6.730	3.700	3.030		x	15.000	13.500	Đã hoàn thiện xong mặt bằng chuẩn bị xây- Quy hoạch ra địa điểm mới
57	Xã An Quang	TH-THCS Quang Hưng	29	1.007	10.070	4.364	5.706	x			0	
58	Xã An Trường	THCS Bát Trạng	17	741	7.410	6.667	743	x			0	
59	Xã Bình Giang	THCS Hồng Khê	13	479	4.790	4.700	90		x	90	81	
60	Xã Bình Giang	THCS Long Xuyên	14	535	5.350	5.000	350		x	350	315	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
61	Xã Cẩm Giàng	THCS Cẩm Hưng	13	526	5.260	4.237	1.023		x	1.023	921	
62	Xã Đường An	THCS Thái Minh	19	751	7.510	6.091	1.419		x	1.419	1.277	
63	Xã Gia Lộc	THCS Gia Khánh	12	471	4.710	4.500	210		x	379	341	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND xã Gia Khánh cũ
64	Xã Gia Lộc	THCS Thị trấn Gia Lộc	32	1.359	13.590	11.444	2.146	x			0	
65	Xã Gia Lộc	THCS Tân Tiến	9	312	3.120	2.892	228		x	228	205	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ
66	Xã Hà Nam	THCS Liên Mạc	13	480	4.800	4.669	131	x			0	
67	Xã Hà Tây	THCS Thanh Hải	25	1.051	10.510	9.319	1.191	x			0	
68	Xã Hồng Châu	THCS Văn Giang	10	363	3.630	2.925	705	x			0	
69	Xã Hùng Thắng	THCS Hùng Thắng	20	815	8.150	6.135	1.995		x	1.995	1.796	
70	Xã Kê Sắt	THCS Kê Sắt	28	1.188	11.880	1.235	10.645	x			0	
71	Xã Kê Sắt	THCS Vĩnh Hồng	20	802	8.020	7.875	145	x			0	
72	Xã Khúc Thừa Dụ	THCS Kiến Quốc	12	478	4.780	4.778	2		x		0	
73	Xã Kiến Hải	THCS Đoàn Xá	18	756	7.560	7.003	557	x			0	Nằm trong dự án cảng Nam Đồ Sơn nên quy hoạch ra vị trí khác
74	Xã Kiến Hải	TH-THCS Tân Phong	27	951	9.510	5.566	3.944		x	8.000	7.200	
75	Xã Kiến Hưng	THCS Đại Hà	13	530	5.300	4.625	675	x			0	
76	Xã Kiến Hưng	THCS Tân Trào	17	682	6.820	3.707	3.113	x			0	
77	Xã Kiến Minh	THCS Đại Đồng - Đông Phương	27	1.141	11.410	9.951	1.459	x			0	
78	Xã Kiến Thụy	THCS Thị Trấn Núi Đồi	15	687	6.870	4.500	2.370	x			0	
79	Xã Mao Điền	THCS Tân Trường	28	1.214	12.140	6.872	5.268		x	9.500	8.550	Nhà văn hóa thôn 1500m2 và bổ sung 8000m2 khu vực gần trường mầm non Tân Trường

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
80	Xã Mao Điền	THCS Cẩm Phúc	20	786	7.860	5.106	2.754		x	3.900	3.510	
81	Xã Mao Điền	THCS Cẩm Điền	12	458	4.580	3.156	1.424	x		10.200	9.180	Di dời vị trí mới
82	Xã Nam Sách	THCS Nam Hồng	12	460	4.600	4.141	459	x			0	
83	Xã Nam Sách	THCS Đồng Lạc	18	782	7.820	6.590	1.230	x			0	
84	Xã Nghi Dương	THCS Kiến Phúc	32	1.341	13.410	10.200	3.210		x	5.000	4.500	Đất nông nghiệp sau trường tại thôn Nghi Dương
85	Xã Ninh Giang	THCS Vĩnh Hòa	14	535	5.350	4.423	927	x			0	
86	Xã Phú Thái	THCS Phú Thái	20	868	8.680	8.127	553		x	563	507	Đã có kế hoạch tiếp nhận Hội trường TT Phú Thái cũ
87	Xã Phú Thái	THCS Kim Anh	16	625	6.250	5.850	400		x	400	360	
88	Xã Quyết Thắng	THCS Tự Cường	13	501	5.010	4.670	340	x			0	
89	Xã Tân An	THCS Tân Phong	17	631	6.310	4.482	1.828	x			0	
90	Xã Thanh Hà	THCS Thanh Hà	15	570	5.700	5.180	520		x	10.000	9.000	Di dời sang vị trí mới
91	Xã Thanh Miện	THCS Thanh Miện	24	873	8.730	6.255	2.475		x	2.475	2.228	
92	Xã Thượng Hồng	THCS Bình Xuyên	22	870	8.700	7.947	753		x	753	678	Sử dụng đất ao của nhà dân khu vực sát trường.
93	Xã Tiên Lãng	THCS Khởi Nghĩa	11	412	4.120	3.985	135	x			0	
94	Xã Tiên Lãng	THCS Tiên Lãng	29	1.238	12.380	11.500	880	x			0	
95	Xã Tiên Lãng	THCS Tiên Thanh	12	416	4.160	4.009	151	x			0	
96	Xã Trần Phú	THCS Quốc Tuấn	15	650	6.500	4.694	1.806	x			0	
97	Xã Việt Khê	THCS Lại Xuân	20	840	8.400	6.000	2.400	x			0	
98	Xã Vĩnh Bảo	THCS Nguyễn Bình Khiêm	20	883	8.830	8.331	499	x			0	
99	Xã Vĩnh Hòa	THCS An Hòa	13	537	5.370	5.358	12	x			0	
100	Xã Vĩnh Lại	THCS Tân Hương	13	536	5.360	5.241	119		x	500	450	Cạnh sân thể dục
101	Xã Vĩnh Lại	THCS Nghĩa An	17	722	7.220	5.368	1.852	x			0	

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
								Không có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Có quỹ đất để mở rộng (số trường)	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
102	Xã Vĩnh Thịnh	THCS Thăng Thủy-Vĩnh Long	15	684	6.840	5.632	1.208		x	1.208	1.087	
103	Xã Vĩnh Thịnh	THCS Việt Tiến-Trung Lập	27	1.168	11.680	10.623	1.057	x			0	
104	Xã Vĩnh Thuận	THCS Dũng Tiến	17	665	6.650	6.235	415	x			0	
105	Xã Vĩnh Thuận	THCS Vĩnh An-Tân Liên	26	1.054	10.540	9.025	1.515	x			0	
106	Xã Yên Kiêu	THCS Lê Lợi	13	548	5.480	4.332	1.148		x	1.148	1.033	Đã có kế hoạch tiếp nhận Hội trường UBND xã Lê Lợi cũ; Sân vận động trung tâm xã Lê Lợi cũ



**Phụ lục IV: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THIẾU ĐẤT SO VỚI CHUẨN (GD THPT)**

*(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)*

TT	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Hiện trạng		Dự kiến		Ghi chú
							Không có quỹ đất để mở rộng	Có quỹ đất để mở rộng	Dự kiến diện tích mở rộng (m2)	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự kiến (triệu đồng)	
	<b>Tổng</b>					<b>56.032</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>68.442</b>	<b>26.498</b>	01 trường di dời
1	THPT Hồng Quang	36	1.553	9.318	9.267	51	x			0	
2	THPT Thanh Hà	33	1.404	14.040	13.692	348	x			0	
3	THPT Thanh Bình	27	1.110	11.100	8.270	2.830		x	2.830	2.547	Đất 03 giáp phía sau trường
4	THPT Cẩm Giàng II	30	1.244	12.440	10.000	2.440		x	2.440	2.196	Có chủ trương mở rộng 13.375m2; Đã được QH tổng DT 23.375m2
5	THPT Thanh Miện III	27	1.114	11.140	9.549	1.591		x	1.591	1.432	UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng trường THPT Thanh Miện III theo Quyết định số 1557/QĐ- UBND, ngày 05/12/2017 với diện tích là 8.044,1 m2 (hiện đang là đất nông nghiệp)
6	THPT An Dương	64	2.903	17.418	12.860	4.558		x	1.635	1.472	Đã có kế hoạch tiếp nhận Trụ sở phòng KHTC (số 8 đường T351, phường Lê Lợi cũ)
7	THPT An Lão	41	1.854	18.540	16.000	2.540	x			0	
8	THPT Cát Bà	15	624	6.240	4.433	1.807		x	1.807	1.626	Mở rộng diện tích đất 2.000 m2-3000m2 đất phía tây nam sau trường
9	THPT Hùng Thắng	31	1.397	13.970	9.609	4.361		x	4.361	3.925	Xin mở rộng diện tích đất 10.000 m2 đất đằng sau nhà trường (đất ruộng), xã Hùng Thắng
10	THPT Kiến An	39	1.744	10.464	8.000	2.464	x			0	
11	THPT Kiến Thụy	40	1.802	18.020	7.692	10.328		x	10.328	9.295	Có khả năng mở rộng về phía trước (khu vực hiện là sân vận động của xã Kiến Thụy)
12	THPT Lê Hồng Phong	36	1.606	9.636	4.913	4.723	x			0	
13	THPT Tiên Lãng	36	1.619	16.190	7.814	8.376	x			0	
14	THPT Trần Nguyên Hãn	43	1.955	11.730	10.644	1.086	x			0	
15	THPT Vĩnh Bảo	36	1.617	16.170	13.145	3.025	x			0	

16	THPT Nhữ Văn Lan	31	1.386	13.860	9.410	4.450		x	4.450	4.005	Đề nghị lấy thêm 6000 m2 đất nông nghiệp sau trường Thôn Trung Lãng Đông, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng
17	THPT Thủy Sơn	33	1.480	8.880	7.826	1.054		x	39.000	35.100	Xây mới tại Phường Hoà Bình, dự kiến: Tô dân phố Hà Luận 1, phường hoà bình. Diện tích 3,9ha